

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **37** /2013/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **16** tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 Thông tư liên tịch của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số: 23/2013/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của HĐND tỉnh Quảng Trị Quy định phương án giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất và phân loại đường phố các đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2014 theo 5 phụ lục đính kèm.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

1. Bảng giá các loại đất ban hành kèm theo Quyết định này làm căn cứ để tính:
 - a. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.
 - b. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003.

c. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003.

d. Tính tiền sử dụng đất đối với các trường hợp được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

đ. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003.

e. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

g. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích Quốc phòng, an ninh, lợi ích Quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003.

h. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

2. Các trường hợp sau đây phải xác định lại giá đất, UBND tỉnh quyết định cho từng dự án:

a. Trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, cho thuê đất và trường hợp doanh nghiệp nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm giao đất, cho thuê đất, thời điểm quyết định thu hồi đất, thời điểm tính giá đất vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa chưa phù hợp với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường.

b. Các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; dự án xây dựng khu tái định cư.

Giá đất cụ thể được xác định lại theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này không bị giới hạn bởi các quy định tại khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ.

3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

4. Giá đất tại quy định này không áp dụng đối với các trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Điều 3. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các ngành liên quan hướng dẫn thi hành quyết định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh quyết định giá đất, mức thu tiền sử dụng đất đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định này.

- UBND các huyện, thành phố, thị xã phân vị trí đất nông nghiệp, quy định khu vực, trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã cho từng loại đất tại các bảng giá số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 10 thuộc phụ lục số 1 đính kèm Quyết định này; hàng năm tổ chức điều tra giá đất trên địa bàn huyện, thành phố, thị xã gửi báo cáo kết quả về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 01/9 để tổng hợp, xây dựng phương án điều chỉnh giá đất và phân loại đường phố trên địa bàn tỉnh, báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thay thế Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, Đoàn thể, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ Tài nguyên & MT;
- TVTU, TT/HĐND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- Các PVP, CV UBND tỉnh;
- Lưu VT, TM, NN (02b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đức Cường



PHỤ LỤC

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ CÁC ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2014**

*(Kèm theo Quyết định số 37/2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

**PHỤ LỤC SỐ 1
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

Bảng 1: Đất trồng cây hàng năm, đất nông nghiệp khác.

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	20.300	15.400	12.900
2	16.600	12.600	10.100
3	15.400	11.700	8.800
4	11.000	8.300	5.400
5	6.500	4.900	2.100

Bảng 2 : Đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	21.000	13.000	10.000
2	16.800	11.700	8.400
3	12.800	10.000	6.800
4	8.300	5.800	3.000

Bảng 3: Đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	6.400	6.300	5.500
2	4.800	4.500	2.900
3	4.100	3.900	2.300
4	3.400	2.400	1.800

Bảng 4 : Đất nuôi trồng Thủy sản
đồng/m²

Đơn vị tính:

Vị trí	Xã Đồng bằng	Xã Trung Du	Xã miền núi
1	13.900	10.500	8.200
2	11.300	6.800	5.600
3	9.200	5.500	4.600
4	7.200	4.100	3.400
5	5.100	2.600	2.200

Bảng 5: Đất làm muối

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Đơn giá
1	3.800
2	3.000
3	2.000
4	1.200

Bảng 6 : Đất ở tại Nông thôn

6.1 - Xã Đồng bằng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	300.000	180.000	88.000
2	200.000	96.000	52.000
3	100.000	60.000	30.000
4	50.000	36.000	25.000

6.2 Đất ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí: Quốc lộ 1A đoạn qua huyện Triệu Phong, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	840.000	400.000	108.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	40.000
4	70.000	40.000	30.000

6.3 Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 1A đoạn qua các huyện Vĩnh Linh, Gio Linh, Cam Lộ, Hải Lăng

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	1.260.000	600.000	140.000
2	560.000	150.000	68.000
3	210.000	80.000	40.000
4	70.000	40.000	30.000

6.4 Xã Trung du:Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	150.000	80.000	50.000
2	80.000	50.000	40.000
3	50.000	40.000	30.000
4	35.000	30.000	22.000

6.5 Xã Miền núi:Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	100.000	60.000	45.000
2	60.000	45.000	35.000
3	45.000	35.000	25.000
4	30.000	25.000	21.000

Bảng 7 : Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn**7.1 Xã Đồng bằng**Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	210.000	126.000	62.000
2	140.000	67.000	37.000
3	70.000	42.000	21.000
4	35.000	25.000	18.000

7.2 Xã Trung duĐơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	105.000	56.000	35.000
2	56.000	35.000	28.000
3	35.000	28.000	21.000
4	25.000	21.000	16.000

7.3 Xã Miền núi:Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	70.000	42.000	32.000
2	42.000	32.000	25.000
3	32.000	25.000	18.000
4	21.000	18.000	15.000

7.4 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở các xã đồng bằng, trung du, miền núi tại các vị trí ven tuyến Quốc lộ 1A, Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh, các trục đường giao thông chính, khu vực chợ trung tâm xã có vị trí sinh lợi cao: Bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng tại bảng 6.2 (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế).

Bảng 8 Đất ở tại đô thị:Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²**8.1 Áp dụng cho thành phố Đông Hà (Đô thị loại III)**

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	13.200	2.900	1.670	1.000
1b	10.730	2.540	1.330	830
1c	8.230	2.180	1.170	670
2a	6.160	1.630	1.000	580
2b	5.390	1.450	930	500
2c	4.620	1.270	870	440
2d	3.850	1.090	800	370
3a	3.080	910	670	330
3b	2.620	840	560	310
3c	2.160	770	460	290
3d	1.850	700	370	270
3e	1.540	630	330	260
4a	1.230	550	300	250
4b	1.080	480	280	240
4c	930	440	260	230
4d	770	400	240	220
4e	620	350	220	190
4f	460	310	210	180

8.2 Áp dụng cho thị xã Quảng Trị (Đô thị loại IV)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	2.460	740	590	300
1b	1.730	530	390	210
1c	1.560	480	320	180
2a	1.450	430	250	160
2b	1.240	390	190	140
2c	1.100	340	210	120
3a	950	300	160	90
3b	780	250	140	70
4a	630	210	120	65
4b	470	160	90	60

8.3 Đất ở các thị trấn (Đô thị loại V)

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1b	1.720	520	420	210
1c	1.510	410	280	160
1d	1.160	270	210	110
2a	810	240	180	100
2b	730	220	150	90
2c	650	200	120	80
2d	580	180	100	70
3a	510	160	90	60
3b	440	130	80	50
3c	360	120	70	40
3d	290	100	60	36
3e	220	80	50	33
4a	150	60	40	31
4b	110	50	35	29
4c	100	40	30	26

Bảng 9: Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

9.1 Áp dụng cho thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại đô thị và giá đất ở ven đô tại các vị trí tương ứng.

9.2 Áp dụng cho các thị trấn (trừ đất tại các Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế): bằng 70% giá đất ở tại các vị trí tương ứng.

Bảng 10: Đất Khu Du lịch, Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp, Khu Thương mại, Khu Kinh tế

10.1 Đất ở

Đvt: 1.000 đ/m²

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
1	540	360	150
2	360	240	90
3	240	150	50
4	150	90	30

10.2 Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

Đvt: 1.000 đ/m²

Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
360	180	80

- Bảng 10: Áp dụng cho đất thuộc khu quy hoạch đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và các trục đường giao thông chính của Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp, kinh tế, cụm công nghiệp. Các vùng đất khác thuộc Khu: Thương mại, du lịch, công nghiệp, Kinh tế được áp dụng bằng 70% giá đất tương ứng tại bảng 10.

10.3 Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại điểm du lịch, thương mại do cấp huyện quản lý: Bằng 70% giá đất ở các vị trí tương ứng

11. Giá đất đặc thù

11.1 Trường hợp thửa đất ở có vị trí thấp hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 20% nhưng tối đa không quá 200.000 đ/m².

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí cao hơn mặt đường (xác lập vị trí đất) từ 1,5 m trở lên thì tính giảm giá 10% nhưng tối đa không quá 100.000 đ/m².

Đối với thửa đất có vị trí thấp hoặc cao hơn mặt đường như quy định tại điểm này được xác định vào thời điểm chuyển thông tin để thực hiện nghĩa vụ tài chính.

11.2 Đối với thửa đất tại nơi giao nhau của 2 tuyến đường thì diện tích thuộc vị trí 1 đồng thời của 2 tuyến đường tính tăng giá 10% theo mức giá của đường xếp loại thấp hơn (không áp dụng đối với mục 11.7)

11.3 Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Áp dụng theo giá đất rừng sản xuất (Bảng 3).

11.4 Đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, bảo tồn, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật, trưng bày nghệ thuật) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.5 Đất tôn giáo tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ...) được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất ở tại vị trí, khu vực đó.

11.6 Đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại tiết 6 điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP được xây dựng tại vị trí, khu vực nào thì giá đất được xác định theo giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc vùng, vị trí, khu vực lân cận.

11.7 Đất ở tại đô thị thuộc các khu vực giáp ranh với nông thôn mà người sử dụng đất chuyên sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất theo bảng 6: Đất ở tại nông thôn. Căn cứ tình hình thực tế, UBND huyện, thành phố, thị xã quy định cụ thể các khu vực này trên địa bàn mỗi huyện, thành phố, thị xã để áp dụng mức giá cho phù hợp.

11.8 Đất nghĩa trang, nghĩa địa được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

12. Nguyên tắc phân vị trí đất tại thành phố, thị xã và các thị trấn:

1. Đất đô thị được xác định theo loại đường phố và vị trí, bao gồm có 4 vị trí. Nguyên tắc phân vị trí đất đảm bảo thửa đất có xác định vị trí đất phải có ít nhất một mặt giáp với đường, ngõ hoặc kiệt. Vị trí 1 áp dụng với đất mặt tiền (liền cạnh đường phố) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, các vị trí 2, 3 và 4 áp dụng đối với đất có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn. Cụ thể:

a. Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất mặt tiền đường phố tính từ lộ giới (ranh giới của thửa đất) vào sâu đến 20m.

b. Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 20m đến 40m. Trường hợp thửa đất nằm trong khoảng từ mép đường phố chính (ranh giới của thửa đất) vào sâu 20m mà có mặt tiền tiếp giáp với đường, ngõ hoặc kiệt thì 20m đầu tiên xếp vào vị trí 2 của đường phố chính.

c. Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong các đường, ngõ hoặc kiệt giao nhau với đường phố đã được xếp loại và có khoảng cách đến mép đường phố đã được xếp loại trong khoảng từ trên 40m đến 60m.

d. Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

e. Việc áp giá đất đối với thửa trong ngõ hoặc kiệt tại điểm b, c, d nói trên được tính bằng trung bình cộng của giá đất vị trí 2 (hoặc 3, hoặc 4) của đường phố xếp loại cao hơn và giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó. Nhưng giá đất không thấp hơn giá đất vị trí 1 của đường, ngõ hoặc kiệt đó.

2. Trường hợp thửa đất nằm trong ngõ hoặc kiệt giao nhau với các đường phố đã được xếp loại cao hơn có địa điểm tương ứng từ sau vị trí 4 của đường xếp loại cao hơn thì áp giá theo vị trí của đường, ngõ hoặc kiệt.

3. Đối với thửa đất (tùy theo vị trí cụ thể) mà có chiều sâu từ trên 20m trở lên (liền thửa) thì áp dụng nguyên tắc xác định giá như sau:

a. 20 m đầu tiên (mặt tiền): tính bằng giá đất vị trí 1

b. Từ trên 20 đến 40m: tính bằng giá đất vị trí 2

c. Từ trên 40m đến 60m: tính bằng giá đất vị trí 3

d. Từ trên 60m trở đi: tính bằng giá đất vị trí 4

13. Nguyên tắc phân loại đường phố:

- Loại đường phố trong từng loại đô thị được xác định căn cứ chủ yếu vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khoảng cách tới trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch.

- Đường phố trong từng loại đô thị được phân thành các loại đường phố có số thứ tự từ 1 trở đi. Đường phố loại 1 áp dụng đối với đất tại trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch; có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất; các loại đường phố tiếp sau đó theo thứ tự từ loại 2 trở đi áp dụng đối với đất không ở trung tâm đô thị, trung tâm thương mại dịch vụ, du lịch có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

- Trường hợp một đường phố gồm nhiều đoạn đường phố có khả năng sinh lợi khác nhau, có kết cấu hạ tầng khác nhau thì từng đoạn đường phố đó được xếp vào loại đường phố tương đương.

- Các tuyến đường phố đang được nhà nước đầu tư dở dang chưa hoàn thành bàn giao cho địa phương quản lý trong năm xây dựng giá đất thì không điều chỉnh nâng loại đường.

- Các tuyến đường phố được đầu tư, nâng cấp bằng nhựa, bê tông thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm phải sau 03 năm đưa vào vận hành, sử dụng mới đề xuất nâng loại đường phố.

PHỤ LỤC SỐ 2

PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ THÀNH PHỐ ĐÔNG HÀ

I. Đường loại 1a:

1. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam Cầu Đông Hà đến tim Cầu Vượt
2. Hùng Vương: Đoạn từ Bưu điện Đông Hà đến Bắc đường Hải Thượng Lãn Ông
3. Quốc lộ 9: Đoạn từ Sở Công An đến đường Hàm Nghi
4. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến Bưu điện Đông Hà

II. Đường loại 1b:

1. Quốc Lộ 9: Đoạn từ Đường Hàm Nghi đến Chu Mạnh Trinh
2. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ tường rào phía Đông Bưu điện Đông Hà đến đường Trần Nhật Duật
3. Lê Duẩn: Đoạn từ Tim Cầu Vượt đến Bắc Cầu Lập Thạch
4. Phan Châu Trinh: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến Chợ Đông Hà
5. Phan Bội Châu: từ đường Trần Hưng Đạo đến chợ Đông Hà

III. Đường loại 1c:

1. Hùng Vương: Đoạn từ Nam đường Hải Thượng Lãn Ông đến Bắc cầu Đại An
2. Lê Quý Đôn: từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo

IV. Đường loại 2a:

1. Lê Lợi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thánh Tông
2. Huyền Trân Công Chúa: từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn
3. Lê Hồng Phong: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền
4. Hàm Nghi: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến Bắc cổng Đại An
5. Nguyễn Trãi: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Đặng Tất
6. Hùng Vương: Đoạn từ Nam cầu Đại An đến đường Lý Thường Kiệt

V. Đường loại 2b:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ Chu Mạnh Trinh đến đường Trần Hưng Đạo
2. Hai Bà Trưng: Đoạn từ Đường Trần Hưng Đạo đến đường Hiền Lương
3. Lê văn Hưu: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến gác chắn đường sắt (Quốc lộ 9 cũ)
4. Nguyễn Công Trứ: cả đường (Quốc lộ 9 đến đường Tôn Thất Thuyết)
5. Nguyễn Khuyến: cả đường (cả đường từ Ngô Quyền đến nhà hát)
6. Quốc lộ 1: Đoạn từ Bắc Cầu Đông Hà đến đường Phạm Ngũ Lão
7. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Nguyễn Bình Khiêm đến đường Hùng Vương
8. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam Cầu Lập Thạch đến Bắc Cầu Trung Chỉ
9. Lê Lợi: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến đường Lý Thường Kiệt

VI. Đường loại 2c:

1. Tạ Quang Bửu: cả đường
2. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến đường Nguyễn Trãi
3. Ngô Quyền: từ đường Lê Lợi đến đường Hàm Nghi
4. Đặng Tất: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ
5. Nguyễn Bình Khiêm: từ đường Nguyễn Trãi đến đường Nguyễn Huệ

6. Văn Cao: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Thư viện tỉnh
7. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ Đường Lê Duẩn đến đường Hàm Nghi
8. Đinh Tiên Hoàng: Đoạn từ Đường Phan Bội Châu đến Cổng thoát nước
9. Hiền Lương: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hai Bà Trưng
10. Nguyễn Trãi: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Đặng Tất
11. Tôn Thất Thuyết: Từ đường Nguyễn Du đến đường Trần Phú

VII. Đường loại 2d:

1. Trần Hưng Đạo: Đoạn từ đường Trần Nhật Duật đến đường Khóa Bão
2. Nguyễn Du: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt
3. Hùng Vương: Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường 9D (Điện Biên Phủ)
4. Nguyễn Huệ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Bình Khiêm
5. Hoàng Diệu: Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Phạm Ngũ Lão
6. Hàm Nghi: Đoạn từ Cổng Đại An đến đường Lý Thường Kiệt
7. Lý Thường Kiệt: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Nguyễn Du
8. Đào Duy Từ: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
9. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
10. Đại Cồ Việt: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập

VIII. Đường loại 3a:

1. Quốc lộ 9: Đoạn từ đường Khóa Bão đến Phủ Đồng Thiên Vương
2. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Lợi
3. Lê Thế Hiếu: Đoạn từ đường Trần Phú đến Hùng Vương và từ đường Hàm Nghi đến đường Trương Hán Siêu
4. Thái Phiên: từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú
5. Đặng Dung: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Mạc Đĩnh Chi
6. Trần Quang Khải: Từ Lương Khánh Thiện đến Trần Bình Trọng
7. Đường vào Trại xa Công An: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
8. Trần Phú: Đoạn từ đường Lê Thánh Tông đến Cầu vượt đường sắt
9. Lê Chương: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Quý Đôn
10. Lê Duẩn: Đoạn từ Nam cầu Trung Chỉ đến Bắc Cầu Lai Phước
11. Nguyễn Chí Thanh: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lý Thường Kiệt
12. Trần Phú: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Thái Phiên
13. Bùi Thị Xuân: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Hải đội 2
14. Phan Đình Phùng: Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Lưu Hữu Phước
15. Trường Chinh: Đoạn từ đường Hàm Nghi đến đường Hùng Vương
16. Lê Thánh Tông: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hàm Nghi
17. Hùng Vương: đoạn từ đường 9D đến giáp cầu Vĩnh Phước
18. Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến Huyện Trân Công Chúa
19. Điện Biên Phủ: Từ đường Hùng Vương đến phía Đông đường vào NĐ Đông Lương
20. Trần Hữu Dực: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập
21. Trương Công Kỉnh: Từ đường Hùng Vương đến Lê Lợi (trừ đoạn chưa thi công)
22. Quốc lộ 1: Đoạn từ đường Phạm Ngũ Lão đến Nam Cầu Sòng

IX. Đường loại 3b:

1. Cửa Tùng: Từ đường Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Trãi
2. Trần Đại Nghĩa: từ đường Tôn Thất Thuyết đến đường Lê Thánh Tông
3. Trần Nhật Duật: Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bà triệu
4. Phan Văn Trị: Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Lê Thế Hiếu
5. Hải Thượng Lãn Ông: Cả đường
6. Nguyễn Huệ: Hùng Vương đến Lê Hữu Phước (trừ đoạn qua nhà ông Lợi và bà Xuân được tính theo mặt cắt hiện trạng)
7. Lê Hồng Phong: đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Tôn Thất Thuyết
8. Lương Khánh Thiện: cả đường (từ Quốc lộ 9 đến Quốc lộ 9)
9. Chu Mạnh Trinh: từ đường Nguyễn Du đến đường Quốc lộ 9
10. Duy Tân: Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Hùng Vương
11. Đoàn Hữu Trưng: Từ đường Nguyễn Quang Xá đến Hà Huy Tập
12. Hà Huy Tập: Từ đường Lý Thường Kiệt đến Đại Cồ Việt
13. Hàn Mặc Tử: Từ đường Trần Quang Khải đến Trần Bình Trọng
14. Hoàng Hữu Cháp: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt
15. Hoàng Thị Ái: Từ đường Hàn Mặc Tử đến Nguyễn Du
16. Hồ Sỹ Thân: Từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ
17. Lê Đại Hành: Từ đường Hùng Vương đến Trương Hoàn
18. Lý Thái Tổ: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực
19. Nguyễn Quang Xá: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt
20. Nguyễn Văn Cừ: Từ đường Hùng Vương đến Thoại Ngọc Hầu
21. Thân Nhân Trung: Từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập
22. Trần Nhân Tông: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường khu vực
23. Trịnh Hoài Đức: Từ đường Đặng Thái đến Nguyễn Văn Cừ
24. Trương Hoàn: Từ đường Thân Nhân Trung đến Đại Cồ Việt

X. Đường loại 3c:

1. Ông Ích Khiêm: Cả đường
2. Hải Triều: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Ông Ích Khiêm
3. Phan Chu Trinh: Đoạn từ Lê Quý Đôn đến Đình Công Tráng
4. Nguyễn Thái Học: Từ đường Nguyễn Huệ đến đường phía sau Cục Hải Quan
5. Hàn Thuyên: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh thủy lợi N2
6. Ngô Sĩ Liên: đoạn từ đường Bùi Thị Xuân đến đường Đặng Dung
7. Chế Lan Viên: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phan Đình Phùng
8. Khóa Bảo: Ngã 3 Quốc lộ 9 và Trần Hưng Đạo đến khe lược
9. Thành Cổ: Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cầu Khe Lược
10. Lê Thế Tiết: Đoạn từ đường Lê Duẩn đến kênh N22
11. Điện Biên Phủ: Từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương